CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

FACTORS AFFECTING THE QUALITY BACHELOR' S DEGREE TRAINING IN ACCOUNTING AT UNINVERSITY ECOMOMICS-TECHNOLOGY FOR INDUSTRIAL

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 24/02/2022, chấp nhận đăng ngày 24/03/2022

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này là kiểm định sự ảnh hưởng của một số nhân tố đến chất lượng đào tạo cử nhân chuyên ngành kế toán tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy được sử dụng trên 568 phiếu quan sát từ sinh viên, cựu sinh viên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 5 nhân tố bao gồm: chương trình đào tạo, hành vi và năng lực của giảng viên, cơ sở vật chất, hoạt động hỗ trợ và hành vi của nhân viên có ảnh hưởng và tác động tích cực đến chất lượng đào tạo cử nhân kế toán tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Từ khóa: Chất lượng, cử nhân kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Abstract: The purpose of this study is to test the influence of a number of factors on the quality of bachelor's degree training in Accounting at University ecomomics -technology for industrial . Exploratory factor analysis (EFA) and regression analysis were used on 568 observations from students and alumni. Research results show that there are 5 factors including: Training program, Behavior and capacity of lecturers, Facilities, Support activities and Employee behavior that have a positive influence and impact. to the quality of Bachelor of Accounting training at University ecomomics -technology for industrial.

Keywords: Quality, bachelor of accountancy, University ecomomics -technology for industries.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nếu như trước đây giáo dục được xem đơn thuần như một hoạt động sự nghiệp đào tạo con người mang tính phi thương mại, phi lợi nhuận thì ngày nay dưới tác động của các yếu tố bên ngoài và đặc biệt là sự tác động của kinh tế thị trường, giáo dục được coi như là một "dịch vụ giáo dục" mà ở đó khách hàng (sinh viên) có thể đầu tư và lựa chọn một nhà cung cấp dịch vụ (các trường đại học) mà họ cho là phù hợp nhất. Do đó, để tồn tại các trường đại học cần nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) cũng chính là nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo.

Chuyên ngành kế toán đang được đào tạo ở các trường đại học trong cả nước với kết quả đào tạo đáp ứng khá tốt nguồn nhân lực về kế toán. Hiện nay, các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục tiến hành kiểm định chương trình đào tạo dựa trên các tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, việc đánh giá và đo lường CLĐT tương đối khó khăn bởi nhận thức của khách hàng về dịch vụ và mối quan hệ với sự hài lòng của khách hàng.

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (ĐHKTKTCN) hiện nay có 17 chuyên ngành đào tạo trong đó kế toán là 1 trong

những chuyên ngành đào tạo sớm nhất và có số lượng sinh viên (SV) đông nhất của nhà trường. Nâng cao CLĐT nói chung và nâng cao CLĐT cử nhân kế toán nói riêng là nhiệm vụ trọng tâm của Trường ĐHKTKTCT cũng như Khoa Kế toán.

Nghiên cứu này kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước và điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế để kiểm định sự ảnh hưởng của một số nhân tố đến CLĐT cử nhân kế toán thông qua đánh giá sự hài lòng của người học về chất lượng dịch vụ đào tạo từ đó đưa ra khuyến nghị đề xuất nhằm nâng cao CLĐT cử nhân Kế toán tại Trường ĐHKTKTCN.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nhiều nhà nghiên cứu nhận định rằng chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng có quan hệ cùng chiều với nhau. Nghiên cứu thực chứng về chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng tại các công ty kế toán của Mehmet Aga và Okan Vieki Safakli (2007) đã chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ, hình ảnh công ty và giá của dịch vụ có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng của khách hàng. Trong lĩnh vực giáo dục, mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng cũng được khẳng định qua nhiều nghiên cứu. Để đánh giá đo lường chất lượng dịch vụ, một số mô hình đã được nghiên cứu và đưa vào ứng dụng trên thế giới. Thang đo SERVQUAL dùng để đo lường nhận thức của khách hàng bao gồm 5 nhân tố của chất lượng dịch vụ ((Parasureman *et al*.,1988). Sau đó thang đo SERVPERF (Cromin and Taylor, 1992) được đưa ra với 5 nhân tố và 22 biến quan sát. Nghiên cứu của Chua (2004) đã đánh giá chất lượng đào tạo đại học theo nhiều quan điểm, góc nhìn khác nhau như SV, phụ huynh, GV và người sử dụng lao động. Kết quả cho thấy trong hầu hết các thành phần của mô hình SERVQUAL (đồng cảm, năng lực đáp ứng, tin cậy, phương tiện hữu hình, năng lực phục vụ) SV, phụ huynh và người sử dụng lao động đều kỳ vọng cao hơn những gì họ nhận được. Ngoài ra, cũng có một số nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa sự hài lòng của SV và mục đích của SV khi học tại một trường đại học hoặc cao đẳng (Ali and Oscar, 2004) hay một số nghiên cứu đưa ra định nghĩa chất lượng (Harvey and Green, 1993), các yếu tố đánh giá chất lượng dịch vụ trong giáo dục đại học (Snipes and Thomson, 1999; Siskos *et al.*, 2005). Bên cạnh đó, tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thành Long (2006) tại trường Đại học An Giang sử dụng thang đo biến thể của thang đo SERVQUAL là SERVPERF đánh giá CLĐT qua đánh giá của SV tại trường Đại học này trong đó hoạt động đào tạo được xem như một dịch vụ dưới đánh giá của khách hàng là SV. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố GV, cơ sở vật chất và sự tin cậy vào nhà trường là ba yếu tố quan trọng nhất của CLĐT. Nghiên cứu tại Khoa Kế toán - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế đưa ra mô hình 6 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ đào tạo bao gồm: Phương pháp giảng dạy, ý thức và tham gia học tập của SV, phương pháp đánh giá, nội dung giảng dạy, điều kiện phục vụ dạy và học, tổ chức đánh giá (Lại Xuân Thủy và Phan Thị Minh Lý, 2011). Nghiên cứu tại Khoa Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ đưa ra mô hình ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ đào tạo chỉ có 2 nhân tố là: cơ sở vật chất, tác phong và năng lực của giảng viên (Nguyễn Thị Bảo Châu và Thái Thị Bích Châu, 2013). Mô hình đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo chuyên ngành kế toán tại các trường cao đẳng, đại học của thành phố Đà Nẵng có 5 nhân tố được đưa ra là nhân viên, phòng học - phòng máy tính, thư viện, trình độ của từng GV và nội dung

chương trình (Nguyễn Thị Thùy Dung, 2015). Nghiên cứu tại Trường Đại học Tây Đô đưa ra mô hình gồm 5 nhân tố tác động đến sự hài lòng của SV: chương trình hỗ trợ, trình độ của GV, phẩm chất của GV, khả năng thực hiện cam kết, cơ sở vật chất (Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Ngọc Minh, 2016). Mô hình nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội gồm 3 nhân tố: cơ sở vật chất, chương trình đào tạo và khả năng phục vụ (Phạm Thị Liên, 2016). Mô hình nghiên cứu tại Trường Đại học Tiền Giang gồm 5 nhân tố: giảng viên, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, chất lượng đầu ra, cán bộ hỗ trợ (Nguyễn Minh Nhã, Nguyễn Thị Thanh Thùy, 2018). Nghiên cứu Vũ Lệ Hằng (2020) về các nhân tố ảnh hưởng đến CLĐT các trường đại học trên địa bàn Hà Nội gồm các nhân tố: giảng viên, chương trình, nhân viên, cơ sở vật chất, hoạt động hỗ trợ đào tạo.

Từ tổng quan nghiên cứu có thể thấy: (1) CLĐT có thể được đánh giá thông qua sự hài lòng của SV về dịch vụ đào tạo. (2) Các nghiên cứu về CLĐT tạo có thể được chia thành các nhóm theo mô hình SERVQUAL (đồng cảm, năng lực đáp ứng, tin cậy, phương tiện hữu hình, năng lực phục vụ) hoặc sử dụng thang đo biến thể của thang đo SERVQUAL và được chia thành các nhóm: chương trình đào tạo, tác phong và năng lực của giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình hỗ trợ, nhân viên.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

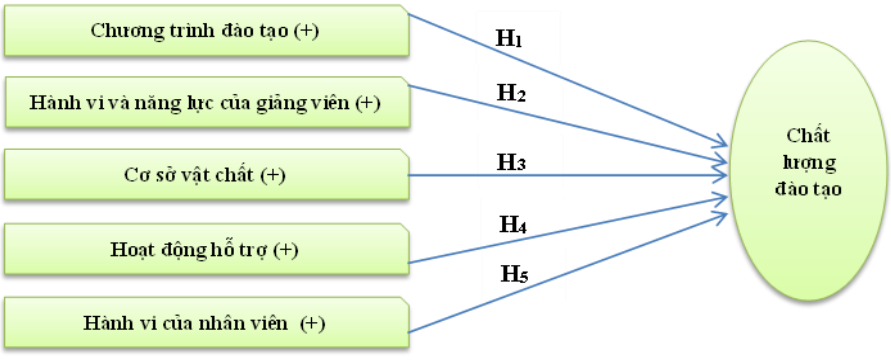
Phương pháp nghiên cứu bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính va nghiên cứu định lượng trong đó:

- ***Nghiên cứu định tính***: Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu giảng viên, chuyên gia và doanh nghiệp (DN) để lựa chọn các tiêu chí đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến CLĐT.

- ***Nghiên cứu định lượng***: Sử dụng mô hình nghiên cứu định lượng để thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu. Trước khi khảo sát chính thức, nghiên cứu thực hiện khảo sát thử với các chuyên gia để kiểm tra sự chính xác về nội dung, từ ngữ và trình tự câu hỏi. Sau khi khảo sát thử, sẽ tiến hành điều chỉnh các câu hỏi và phiếu khảo sát. Thang đo Likert 5 mức độ từ 1-5 (1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Phân vân: 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để đo lường giá trị các biến số. Phân tích kết quả thu thập được từ mẫu, kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA, Phân tích hồi quy được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu.

4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu về CLĐT, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu trên cơ sở kế thừa mô hình nghiên cứu của Vũ Lệ Hằng (2020) như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Chương trình đào tạo có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;

H2: Hành vi và năng lực của giảng viên có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;

H3: Cơ sở vật chất có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;

H4: Hoạt động hỗ trợ có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo;

H5: Hành vi của nhân viên có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo.

Để thuận tiện cho việc tổ chức thu thập và xử lý dữ liệu, các biến quan sát sẽ được mã hóa tương ứng với các thành phần nhân tố. Cụ thể:

- **Nhân tố chương trình đào tạo (CTĐT**): Được đo lường bằng 8 biến quan sát từ CTĐT 1 đến CTĐT 8 phát triển từ nghiên cứu của Lại Xuân Thủy và Phan Thị Minh Lý (2011); Phạm Thị Liên (2016).

- **Nhân tố hành vi và năng lực của giảng viên (GV):** Được đo lường bằng 8 biến quan sát từ GV1 đến GV 8 được phát triển và hiệu chỉnh từ nghiên cứu của Nguyễn Thúy Quỳnh Loan và Nguyễn Thị Thanh Thoản, (2005); Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Ngọc Minh, 2016).

- **Nhân tố cơ sở vật chất (CSVC):** Được đo lường bằng 6 biến quan sát từ CSVC1 đến CSVC6 được phát triển và hiệu chỉnh từ nghiên cứu của Nguyễn Thành Long (2006) và Trần Xuân Kiên (2007).

- **Nhân tố hoạt động hỗ trợ (HĐHT):** Được đo lường bằng 5 biến quan sát từ HĐHT 1 đến HĐHT 5 được phát triển từ nghiên cứu của Phạm Thị Liên (2016) và Vũ Lệ Hằng (2020).

- **Nhân tố hành vi của nhân viên (NV):** Được đo lường bằng 4 biến quan sát từ NV 1 đến NV 4 được phát triển và hiệu chỉnh từ nghiên cứu của Phạm Thị Liên (2016) và Vũ Lệ Hằng (2020).

- **Chất lượng đào tạo (CLĐT):** Chất lượng đào tạo được đánh giá bằng sự hài lòng của sinh viên được phát triển từ nghiên cứu của Phạm Thị Liên (2016) và Vũ Lệ Hằng (2020).

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Mẫu khảo sát

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành gửi phiếu khảo sát online tới 1.100 SV và cựu SV của Khoa Kế toán - Trường ĐHKTKTCN thông qua sự hỗ trợ của các cố vấn học tập chuyên trách và Ban liên lạc cựu SV khoa Kế toán, kết quả thu về được 686 phiếu khảo sát. Sau khi nhập và làm sạch dữ liệu còn 568 phiếu khảo sát hợp lệ trong đó: số lượng SV năm thứ 2 là 162 SV chiếm tỷ lệ 28,5%, 150 SV năm thứ 3 chiếm tỷ lệ 26,4%, 204 SV năm thứ 4 chiếm tỷ lệ 35,9% và 52 cựu SV chiếm tỷ lệ 9,2%.

5.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng phương pháp hệ số Cronbach's Alpha được thể hiện ở bảng 2 như sau:

Bảng 2: Đánh giá thang đo đo lường bằng phương pháp hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
Thang đo Chương trình đào tạo (CTĐT), Cronbach's Alpha=0.826				
CTĐT1 - CTĐT có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng	23.9865	9.977	.627	.808

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
CTĐT2 - Chương trình phân bổ hợp lý thời gian lý thuyết, thực hành phù hợp với định hướng đào tạo ứng dụng	23.9212	11.006	.576	.816
CTĐT3 - CTĐT cung cấp những kiến thức cơ bản	23.9463	10.834	.543	.822
CTĐT4 - CTĐT cập nhật các kiến thức mới	23.9395	10.683	.575	.822
CTĐT5 - CTĐT được thực hiện nghiêm túc	24.1365	10.358	.606	.814
CTĐT6 - Nội dung, hình thức kiểm tra đánh giá của các học phần trong CTĐT phù hợp với kiến thức của học phần	24.1000	10.780	.551	.825
CTĐT 7 - SV được thông báo đầy đủ kế hoạch đào tạo và giảng dạy	23.9874	10.339	.654	.806
CTĐT8 - CTĐT đáp ứng yêu cầu phát triển của SV sau khi ra trường	23.9562	10.889	.565	.818
Thang đo Hành vi và năng lực giảng viên (GV), Cronbach's Alpha=0.784				
GV1 - GV có trình độ cao, kiến thức chuyên môn vững vàng	15.9502	4.855	.732	.686
GV2 - GV có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu	16.0323	5.122	.588	.740
GV3 - GV sử dụng và kết hợp các phương pháp giảng dạy một cách hiệu quả	15.8563	5.784	.534	.755
GV4 - GV có kinh nghiệm thực tế về môn học giảng dạy	15.8240	5.720	.522	.763
GV5 - GV có thái độ gần gũi và thân thiện với sinh viên	15.9635	6.063	.459	.782
GV6 - GV đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	16.0018	5.304	.575	.724
GV7 - GV đánh giá kết quả học tập chính xác và công bằng	15.7256	5.620	.512	.706
GV8 - GV luôn đưa ra những lời khuyên bổ ích cho SV	15.9648	4.976	.726	.692
Thang đo Cơ sở vật chất (CSVC), Cronbach's Alpha=0.802				
CSVC1-Giáo trình, tài liệu của mỗi môn học được cung cấp đầy đủ cho SV	16.0562	4.795	.606	.768
CSVC2 - Phòng học đáp ứng nhu cầu học tập trên lớp của SV	15.9186	4.614	.673	.745
CSVC3 - Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, không gian và chỗ ngồi đáp ứng nhu cầu học tập của SV	16.0374	5.092	.524	.793
CSVC4 - Thiết bị thực hành đáp ứng tốt nhu cầu học tập của SV	16.0126	5.145	.586	.778
CSVC5 - Các ứng dụng trực tuyến hữu ích phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập	16.1000	5.032	.593	.772

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
CSCV6 - Cảnh quan trường đẹp, ấn tượng	16.0458	5.028	.584	.754
Thang đo Hoạt động hỗ trợ (HĐHT), Cronbach's Alpha=0.765				
HĐHT1-Nhà trường luôn lắng nghe, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của SV	16.2255	4.680	.562	.726
HĐHT2 - Hoạt động tư vấn học tập đáp ứng tốt nhu cầu của SV	16.2375	5.038	.499	.745
HĐHT3 - Các thông tin cần thiết đối với SV luôn được cung cấp kịp thời, chính xác	16.1875	5.323	.509	.743
HĐHT4 - Nhà trường quan tâm đến điều kiện sống và học tập của SV	16.2256	4.668	.501	.732
HĐHT5 - Hoạt động tư vấn nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của SV	16.2500	4.553	.657	.690
Thang đo Hành vi nhân viên (NV), Cronbach's Alpha=0.686				
NV1 - Nhân viên có thái độ niềm nở với sinh viên	12.1374	3.138	.426	.646
NV2 - Nhân viên luôn nhận được chính xác các yêu cầu của SV	12.1624	2.903	.502	.601
NV3 - Nhân viên luôn sẵn sàng giúp đỡ SV	12.2252	2.730	.584	.552
NV4 - Nhân viên ăn mặc lịch sự	12.3000	2.853	.388	.789

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

Sau khi phân tích hệ số Cronbach Alpha thì thang đo đo lường khái niệm các thành phần nhân tố của CLĐT đều có hệ số tin cậy Cronbach Alpha > 0.6, đảm bảo độ tin cậy cần thiết nên tất cả 31 biến quan sát đều được đưa vào phân tích những bước tiếp theo.

5.3. Phân tích nhân tố

Để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì dữ liệu thu được phải đáp ứng các điều kiện qua kiểm định KMO và kiểm định Bartlett. Kiểm định Bartlett dùng để kiểm định sự tương quan giữa các biến quan sát trong nhân tố, hệ số KMO dùng để kiểm tra xem kích thước mẫu có được có phù hợp với phân tích nhân tố hay không. Kết quả cho thấy thấy hệ số KMO = 0.768 nằm trong khoảng 0.5<KMO<1 nghĩa là dữ liệu thực tế trong nghiên cứu này phù hợp cho phân tích EFA. Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig=0.000 < 0.05 cho thấy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Giá trị tổng phương sai trích đạt 61.549% >50% nghĩa là 61.549% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến quan sát trong mô hình. Như vậy, các nhân tố được đưa ra trong mô hình đã giải thích được phần lớn sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Sau khi thực hiện kỹ thuật EFA, 31 biến quan sát đã hội tụ thành 5 nhóm và hình thành nên 5 nhân tố như trong bảng 3.

Bảng 3. Ma trận xoay các nhân tố

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
CTĐT1	.597				
CTĐT2	.657				
CTĐT3	.585				
CTĐT4	.592				
CTĐT5	.593				
CTĐT6	.639				
CTĐT7	.694				
CTĐT8	.598				
GV1		.889			
GV2		.630			
GV3		.561			
GV4		.646			
GV5		.559			
GV6		.625			
GV7		.558			
GV8		.682			
CSVC1			.565		
CSVC2			.647		
CSVC3			.683		
CSVC4			.692		
CSVC5			.568		
CSVC6			.632		
HĐHT1				.584	
HĐHT2				.667	
HĐHT3				.572	
HĐHT4				.607	
HĐHT5				.578	
NV1					.726
NV2					.560
NV3					.836
NV4					
Hệ số KMO = 0.768					
Hệ số Sig =0.000					
Phương sai trích = 61.549 (%)					

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

Kết quả cho thấy các thành phần: CTĐT, GV, CSVC, HĐHT, NV đã hội tụ làm 5 nhóm theo 5 nhân tố. Tuy nhiên, biến quan sát NV4: "Nhân viên ăn mặc lịch sự" không hội tụ về nhóm nào cả, biến quan sát này sẽ bị loại ra khỏi thang đo "Nhân viên". Việc loại bỏ biến quan sát NV4 làm tăng hệ số Cronbach Alpha từ 0.686 lên 0.789. Sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, thang đo "NV" có sự thay đổi về biến đo lường và chỉ còn 3 biến quan sát. Các thang đo còn lại được giữ nguyên để tiến hành thực hiện phân tích hồi quy.

5.4. Phân tích hồi quy

Sau khi thực hiện kỹ thuật EFA, các biến quan sát đã hội tụ thành 5 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến CLĐT. Các biến độc lập (CTĐT, GV, CSVC, HĐHT, NV) và biến phụ thuộc (CLĐT) được đưa vào mô hình để kiểm định giả thuyết bằng phương pháp Enter. Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện trong bảng 4, bảng 5 và bảng 6.

**** Kết quả phân tích ANOVA***

Bảng 4. Kết quả phân tích ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Bình phương trung bình	Thống kê F	Mức ý nghĩa
1	Hồi quy	63.876	5	12.775	73.016	.000[b]
	Sai số	50.564	581	0.175		
	Tổng	114.440	586			
a. Biến phụ thuộc: CLĐT						
b. Dự báo (hằng số): CTĐT, GV, CSVC, HĐHT, NV						

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

Từ bảng trên vì F (Fisher) = 73.016 và Sig = 0.000 < 0.05 nên có thể khẳng định mô hình có ý nghĩa trong hồi quy, tồn tại mối quan hệ giữa biến đánh giá CLĐT với các biến CTĐT, GV, CSVC, HĐHT, NV.

*** Hệ số tương quan R^2**

Bảng 5. Hệ số tương quan R^2

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	R^2 điều chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Trị số thống kê Durbin- Watson
1	.747[a]	.558	.551	.41829	1.855
a. Dự báo (hằng số): CTĐT, GV, CSVC, HĐHT, NV					
b. Biến phụ thuộc : CLĐT					

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

Từ bảng trên ta có hệ số tương quan R^2= 0.558 nên có thể khẳng định giữa biến CLĐT với các biến CTĐT, GV, CSVC, HĐHT, NV là có mối quan hệ. Các biến độc lập giải thích được biến phụ thuộc là CLĐT.

**** Mô hình hồi quy***

Sau khi tiến hành kiểm tra độ tương quan của 5 thang đo, nghiên cứu tiến hành xác định mô

hình hồi quy biểu thị đánh giá chung CLĐT cử nhân Kế toán tại trường ĐH KTKTCN với các biến: CTĐT, GV, CSVC, HĐHT và NV như sau:

Bảng 6. Hệ số hồi quy với biến phụ thuộc CLĐT

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Đa cộng tuyến	
		Hệ số B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	Hằng số	.156	.193		.682	.000		
	CTĐT	.408	.063	.391	6.627	.000	.782	1.279
	GV	.243	.041	.222	4.891	.000	.742	1.348
	CSVC	.226	.061	.217	4.028	.000	.829	1.206
	HĐHT	.132	.056	.129	2.363	.000	.746	1.341
	NV	.116	.040	.103	2.256	.000	.706	1.416
a. Biến phụ thuộc : CLĐT								

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

Phương trình thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa các biến.

CLĐT = 0.156+ 0.408*CTĐT + 0.243* GV + 0.226* CSVC + 0.132* HĐHT+ 0.116* NV

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố CTĐT, GV, NV, HĐHT, CSVC với CLĐT là mối quan hệ dương (cùng chiều) tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tới đánh giá CLĐT là khác nhau. Với hệ số 0.408 cho thấy CTĐT có tác động mạnh nhất đến đánh giá chung CLĐT cử nhân kế toán. Với hệ số 0.243 cho thấy hành vi và năng lực GV có tác động mạnh thứ 2 tới CLĐT. Tiếp theo CSVC có tác động mạnh thứ 3 với hệ số 0.226. Các HĐHT với hệ số 0.132 có tác động mạnh thứ 4 đến CLĐT. Cuối cùng với hệ số 0.116 cho thấy hành vi NV có tác động thấp nhất đến đánh giá chung CLĐT.

Những phân tích ở trên sẽ là gợi ý bước đầu giúp trường ĐHKTKTCN và Khoa Kế toán quyết định lựa chọn thứ tự ưu tiên thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao CLĐT. ***(1) Đối với CTĐT***: Cần phải liên tục cập nhật, sửa đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội cũng như thường xuyên lấy ý kiến từ các chuyên gia, các đơn vị sử dụng lao động để làm cho việc đào tạo thực tế hơn, đáp ứng nhu cầu xã hội. ***(2) Đối với đội ngũ GV***: Tiếp tục xây dựng chuẩn đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng trong đó Nhà trường có các chính sách để hỗ trợ GV tham gia các khóa học để cập nhật kiến thức, gắn lý luận với thực tiễn đồng thời GV thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy với phương pháp tiếp cận hiện đại hướng người học làm trung tâm để từ đó kết hợp rèn luyện cả kiến thức và kỹ năng cho SV trong quá trình giảng dạy. ***(3) Đối với CSVC phục vụ đào tạo:*** Nhà trường và Khoa Kế toán tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo trình tài liệu học tập trong đó việc biên soạn các giáo trình,tài liệu phải được cập nhật thường xuyên, gắn với thực tiễn. Bên cạnh đó, hệ thống phòng học, hệ thống mạng internet cũng nên đầu tư nâng cấp đảm bảo quá trình học tập và tìm kiếm tài liệu của SV, hệ thống

các phòng thực hành cần được xây dựng một cách chuyên nghiệp, trang bị các thiết bị học tập phù hợp với xu hướng chuyển đổi số trong đào tạo kế toán. ***(4) Về cơ sở vật chất***: Nhà trường và Khoa Kế toán cũng nên tăng cường các hoạt động hỗ trợ bằng cách tổ chức nhiều hơn nữa các cuộc họp, đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa và SV để tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của SV, thường xuyên tổ chức tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho SV với sự tham gia của DN. Những ý kiến của các DN với tư cách là nhà tuyển dụng sẽ có tác dụng giúp SV điều chỉnh phương pháp học tập phù hợp, chuẩn bị các kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai. ***(5) Đối với đội ngũ NV***: Dù không tham gia trực tiếp giảng dạy nhưng cũng đóng góp ảnh hưởng đến quá trình đào tao. Nâng cao chất lượng đội ngũ NV theo hướng tiêu chuẩn hóa sẽ giúp nâng cao CLĐT nói chung và CLĐT cử nhân Kế toán nói riêng tại Trường ĐHKTKTCN.

7. HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Nghiên cứu này còn một số hạn chế sau: (1) Nghiên cứu đã xem xét tác động của 5 yếu tố tác động đến CLĐT cử nhân ngành Kế toán. Tuy nhiên, các yếu tố này mới giải thích được 55,1% sự biến thiên về các yếu tố ảnh hưởng đến CLĐT như vậy vẫn còn một số yếu tố khác chưa được nghiên cứu. (2) Nghiên cứu này chỉ thực hiện với SV và cựu SV trường ĐHKTKTCN. Những vấn đề này sẽ là gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo của tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Vũ Lệ Hằng, 2020, Nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

[2] Nguyễn Thành Long, 2006, Sử dụng thang đo SERVPEFR để đánh giá chất lượng đào tạo đại học tại Trường Đại học An Giang, Thông Tin khoa học - Trường Đại học An Giang.

[3] Phạm Thị Liên, 2016, Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học - Trường hợp Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí khoa học ĐHQGHN.

[4] Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Ngọc Minh, 2016, Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ dào tạo tại Trường Đại học Tây Đô,Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.

[5] Lại Xuân Thủy và Phạm Thị Minh Lý, 2011, Đánh giá chất lượng đào tạo tại khoa kế toán tài chính, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, Tạp chí KH và CN, Đại học Đà Nẵng.

Thông tin liên hệ: **Nguyễn Thị Ngọc Lan**

Điện thoại: 0904161024 - Email: ntnlan@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.